

Phụ lục 1

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

TT	TÌNH TRẠNG	TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM (%)
A	Xương sọ và hệ Thần kinh	
1	Tổn thương xương sọ	
1.1	Mất xương bản ngoài, diện tích dưới 3 cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng	16
1.2	Mất xương bản ngoài, diện tích từ 3 cm ² trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21
1.3	Khuyết sọ đáy chắc diện tích dưới 3 cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng	21
1.4	Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 3 đến 5 cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng	26
1.5	Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 5 đến 10 cm ² điện não có ổ tổn thương tương ứng	31
1.6	Khuyết sọ đáy chắc diện tích trên 10 cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng Ghi chú (Mục 1.1 đến 1.6): Nếu điện não không có ổ tổn thương lấy tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề	36
1.7	Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích dưới 2 cm ²	26
1.8	Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích từ 2 đến 5 cm ²	31
1.9	Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 5 đến 10 cm ²	36
1.10	Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10 cm ²	41
2	Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ Thần kinh	
2.1	Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước dưới 2 cm ²	31
2.2	Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước từ 2 đến 5 cm ²	36
2.3	Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 5 đến 10 cm ²	41
2.4	Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 10 cm ²	51
2.5	Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất	56
3	Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh	
3.1	Rối loạn ngôn ngữ	
3.1.1	Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn	61
3.1.2	Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn	65
3.1.3	Mất đọc	41
3.1.4	Mất viết	41
B	Tổn thương hệ Hô hấp	
1	Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực nhiều	16

2	Tổn thương xương sườn và thần kinh liên sườn	
2.1	Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn	11
2.2	Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn	16
2.3	Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên	21
	Ghi chú: Tỷ lệ từ Mục 2.1 đến 2.3 đã tính tổn thương thần kinh liên sườn và lồng ngực biến dạng	
3	Tổn thương phổi	
3.1	Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi)	21
3.2	Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên	31
3.3	Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi	56
C	Tổn thương hệ Tiêu hóa	
1	Tổn thương thực quản	
1.1	Cắt một phần thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	61
1.2	Cắt toàn bộ thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	65
2	Tổn thương dạ dày	
2.1	Cắt đoạn dạ dày, sau phẫu thuật không có biến chứng	
2.1.1	Tổn thương phải cắt hai phần ba dạ dày	51
2.1.2	Tổn thương phải cắt ba phần tư dạ dày trở lên	61
2.2	Cắt đoạn dạ dày, có biến chứng phải phẫu thuật lại	71
3	Tổn thương ruột non	
3.1	Tổn thương phải cắt đoạn ruột non dưới một mét	
3.1.1	Cắt đoạn hồi tràng	41
3.1.2	Cắt đoạn hồi tràng	51
3.2	Tổn thương phải cắt bỏ ruột non dài trên một mét, có rối loạn tiêu hóa	
3.2.1	Cắt đoạn hồi tràng	51
3.2.2	Cắt đoạn thuộc hồi tràng	61
4	Tổn thương đại tràng	
4.1	Tổn thương phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.1.1	Cắt đoạn đại tràng	51
4.1.2	Cắt nửa đại tràng phải	61

4.1.3	Cắt nửa đại tràng trái	71
4.2	Tổn thương cắt đoạn đại tràng phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.2.1	Cắt đoạn đại tràng	66
4.2.2	Cắt nửa đại tràng phải	75
4.2.3	Cắt nửa đại tràng trái	80
5	Tổn thương trực tràng	
5.1	Tổn thương phải cắt trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.1.1	Tổn thương phải cắt bỏ một phần trực tràng	51
5.1.2	Tổn thương phải cắt bỏ hoàn toàn trực tràng	61
5.2	Tổn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.2.1	Thủng trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	61
5.2.2	Tổn thương phải cắt trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	71
6	Tổn thương gan, mật	
6.1	Cắt bỏ gan	
6.1.1	Cắt bỏ một phân thuỳ gan phải hoặc phân thuỳ IV	46
6.1.2	Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61
6.1.3	Cắt bỏ gan phải, có rối loạn chức năng gan	71
6.2	Tổn thương cắt bỏ túi mật	31
6.2.1	Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật	61
7	Tổn thương tụy	
7.1	Tổn thương phải phẫu thuật cắt tụy	
7.1.1	Cắt đuôi tụy kết quả tốt	41
7.1.2	Cắt đuôi tụy biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn	61
7.1.3	Phẫu thuật cắt khối tá tụy ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy	75
7.1.4	Phẫu thuật cắt khối tá tụy biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng rất gầy, suy mòn	80
8	Tổn thương lách	
8.1	Cắt bỏ lá lách	31
D	Tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	
1	Thận	
1.1	Chấn thương thận - Mở cắt thận	

1.1.1	Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường	21
1.1.2	Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	45
1.1.3	Cắt bỏ thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	60
2	Niệu quản (một bên)	
2.1	Tổn thương niệu quản cắt dưới 5cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả	21
2.2	Tổn thương niệu quản cắt từ 5cm trở lên	
2.2.1	Phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng	26
2.2.2	Phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng	35
3	Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn	61
4	Tinh hoàn, Buồng trứng	
4.1	Mất một bên	11
4.2	Mất cả hai bên	36
5	Dương vật	
5.1	Mất một phần dương vật	21
5.2	Mất hoàn toàn dương vật	41
6	Cắt tử cung bán phần hoặc hoàn toàn	
6.1	Đã có con	41
6.2	Chưa có con	51
7	Vú	
7.1	Mất một vú	26
7.2	Mất hai vú	41
E	Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	
1	Cánh tay và khớp vai	
1.1	Tháo một khớp vai	72
1.2	Cụt một cánh tay	
1.2.1	Đường cắt 1/3 giữa	61
1.2.2	Đường cắt 1/3 trên	66
1.3	Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả	
1.3.1	Khớp giả chặt	31
1.3.2	Khớp giả lỏng	41
1.4	Cứng khớp vai hoàn toàn	
1.4.1	Tư thế thuận: tư thế nghỉ - 0°	46

1.4.2	Tư thế không thuận: Ra trước, ra sau, giơ ngang và lên cao	51
1.5	Cứng nhiều khớp lớn chi trên	
1.5.1	Vừa cứng khớp vai vừa cứng khớp khuỷu một bên ở tư thế bất lợi về chức năng	51
1.5.2	Cứng cả ba khớp: vai - khuỷu - cổ tay	61
2	Cẳng tay và khớp khuỷu tay	
2.1	Tháo một khớp khuỷu	61
2.2	Cụt một cẳng tay	
2.2.1	Đường cắt 1/3 giữa	51
2.2.2	Đường cắt 1/3 trên	56
2.3	Cứng một khớp khuỷu	
2.3.1	Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 5° đến 145°	11
2.3.2	Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 45° đến 90°	26
2.3.3	Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng 0° đến 45°	31
2.3.4	Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 100° đến 150°	51
2.3.5	Cứng khớp cổ tay tư thế cơ năng (0°)	21
2.3.6	Cứng khớp cổ tay tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31
2.3.7	Cứng khớp cổ tay tư thế còn lại	26
3	Bàn tay và khớp cổ tay	
3.1	Tháo khớp cổ tay một bên	52
3.2	Cứng khớp cổ tay do chấn thương (các ngón tay vẫn bình thường)	
3.2.1	Cổ tay ở tư thế cơ năng (0°)	21
3.2.2	Cổ tay ở tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31
3.2.3	Cổ tay ở tư thế khác (không phải tư thế cơ năng hoặc gấp, ngửa tối đa)	26
3.2.4	Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều	21
4	Ngón tay	
4.1	Cụt (mất) năm ngón tay của một bàn tay	
4.1.1	Cụt (mất) năm ngón tay	47
4.1.2	Trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay	50
4.2	Cụt (mất) bốn ngón của một bàn tay	
4.2.1	Mất ngón cái (I), ngón trỏ (II), ngón giữa (III) và ngón tay đeo nhẫn (IV): I + II + III + IV	45
4.2.2	Mất ngón tay cái và ba ngón khác	

4.2.2.1	Mất các ngón I + II + III + IV (còn lại ngón V)	43
4.2.2.2	Mất các ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	43
4.2.2.3	Mất các ngón I + III + IV + V (còn lại ngón II)	43
4.2.3	Mất bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	41
4.2.4	Vừa bị mất bốn ngón tay vừa tổn thương (gãy, khuyết...) từ một đến ba xương bàn tay	45
4.3	Cụt (mất) ba ngón tay của một bàn tay	
4.3.1	Mất ngón I và hai ngón khác	
4.3.1.1	Mất các ngón I + II + III	41
4.3.1.2	Mất các ngón I + II + IV	39
4.3.1.3	Mất các ngón I + II + V	39
4.3.1.4	Mất các ngón I + III + IV	37
4.3.1.5	Mất các ngón I + III + V	35
4.3.1.6	Mất các ngón I + IV + V	35
4.3.2	Mất ngón II và hai ngón khác (còn lại ngón I)	
4.3.2.1	Mất các ngón II + III + IV	31
4.3.2.2	Mất các ngón II + III + V	31
4.3.2.3	Mất các ngón II + IV + V	29
4.3.3.4	Mất các ngón III + IV + V	25
4.3.3	Cắt cụt ba ngón tay kèm tổn thương một đến ba xương bàn tương ứng thì được cộng thêm 4 - 6% (cộng lùi)	
4.4	Cụt (mất) hai ngón tay của một bàn tay	
4.4.1	Mất ngón I và một ngón khác	
4.4.1.1	Mất ngón I và ngón II	35
4.4.1.2	Mất ngón I và ngón III	33
4.4.1.3	Mất ngón I và ngón IV	32
4.4.1.4	Mất ngón I và ngón V	31
4.4.2	Mất ngón II và một ngón khác (trừ ngón I)	
4.4.2.1	Mất ngón II và ngón III	25
4.4.2.2	Mất ngón II và ngón IV	23
4.4.2.3	Mất ngón II và ngón V	21
4.4.3	Mất ngón tay III và ngón IV	19
4.4.4	Mất ngón tay III và ngón V	18

4.4.5	Mất ngón IV và ngón út V Mất hai ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tương ứng được cộng thẳng 2 - 4 % vào tỷ lệ mất ngón	18
4.5	Cụt (mất) một ngón tay	
4.5.1	Ngón I (ngón cái)	
4.5.1.1	Cứng khớp liên đốt	6
4.5.1.2	Hàn khớp đốt - bàn	11
4.5.1.3	Mất xương tạo thành khớp giả ngón cái	11
4.5.1.4	Mất đốt ngoài (đốt hai)	11
4.5.1.5	Mất trọn ngón I (tháo khớp ngón - bàn)	21
4.5.1.6	Mất trọn ngón và một phần xương bàn I	26
4.5.2	Ngón II (ngón trỏ)	
4.5.2.1	Cứng một khớp liên đốt	3
4.5.2.2	Cứng khớp đốt - bàn	7
4.5.2.3	Cứng các khớp liên đốt	11
4.5.2.4	Mất đốt ba	3
4.5.2.5	Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	6
4.5.2.6	Mất trọn ngón II (tháo khớp ngón - bàn)	11
4.5.2.7	Mất trọn ngón II và một phần xương bàn	16
4.5.3	Ngón III (ngón giữa)	
4.5.3.1	Cứng một khớp liên đốt	1
4.5.3.2	Cứng khớp đốt - bàn	5
4.5.3.3	Cứng các khớp liên đốt	7
4.5.3.4	Mất đốt ba	1
4.5.3.5	Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	4
4.5.3.6	Mất trọn ngón III (tháo khớp ngón - bàn)	8
4.5.3.7	Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11
4.5.4	Ngón IV (ngón đeo nhẫn)	
4.5.4.1	Cứng một khớp liên đốt	1
4.5.4.2	Cứng khớp ngón - bàn	4
4.5.4.3	Cứng các khớp liên đốt	6
4.5.4.4	Mất đốt ba	1
4.5.4.5	Mất hai đốt ngoài của ngón IV (đốt 2 và 3)	4
4.5.4.6	Mất trọn ngón IV	8
4.5.4.7	Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11

4.5.5	Ngón V (ngón tay út)	
4.5.5.1	Cứng một khớp liên đốt	1
4.5.5.2	Hàn khớp đốt ngón - bàn	3
4.5.5.3	Cứng các khớp liên đốt	5
4.5.5.4	Mất đốt ba	1
4.5.5.5	Mất đốt hai và ba	4
4.5.5.6	Mất trọn ngón V (tháo khớp ngón - bàn)	6
4.5.5.7	Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11
4.6	Cụt nhiều ngón tay của hai bàn tay	
4.6.1	Cụt hai ngón I (ngón tay cái)	36
4.6.2	Cụt hai ngón II	21
4.6.3	Cụt hai ngón III	16
4.6.4	Chấn thương cắt cụt hai ngón IV	16
4.6.5	Chấn thương cắt cụt hai ngón V	16
4.6.6	Cụt ngón I, ngón II và ngón III bàn tay phải (tay thuận) và cụt ngón I, ngón II bàn tay trái (tay không thuận)	61
5	Đùi và khớp háng	
5.1	Tháo một khớp háng	72
5.2	Cụt một đùi	
5.2.1	Đường cắt ở 1/3 giữa	65
5.2.2	Đường cắt ở 1/3 trên	67
5.2.3	Đường cắt ở ngang mấu chuyển lớn	68
5.2.4	Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi	
5.2.4.1	Khớp giả chặt	41
5.2.4.2	Khớp giả lỏng lẻo	51
5.3	Cứng một khớp háng sau chấn thương	
5.3.1	Chi ở tư thế thẳng trục	
5.3.1.1	Từ 0 - 90°	21
5.3.1.2	Từ 0 đến 60°	31
5.3.1.3	Từ 0 đến 30°	41
5.3.2	Chi ở tư thế vẹo hoặc gấp kèm theo	
5.3.2.1	Từ 0 đến 90°	31
5.3.2.2	Từ 0 đến 60°	41
5.3.2.3	Từ 0 đến 30°	46

5.4	Cứng hoàn toàn một khớp háng sau chấn thương	51
5.5	Chấn thương để lại hậu quả cứng hai, ba khớp lớn chi dưới	
5.5.1	Cứng một khớp háng và một khớp gối	61
5.5.2	Cứng một khớp gối và một khớp cổ chân	41
5.5.3	Cứng ba khớp lớn (háng, gối)	66
5.5.4	Cứng ba khớp háng, gối và cổ chân	61
5.5.5	Cứng ba khớp (gối và cổ chân)	61
6	Cẳng chân và khớp gối	
6.1	Tháo một khớp gối	61
6.2	Cụt một cẳng chân	
6.2.1	Cụt ở 1/3 trên, nếu khớp gối bình thường	
6.2.1.1	Lắp được chân giả	51
6.2.1.2	Không lắp được chân giả	55
6.2.2	Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới	
6.2.2.1	Đã lắp chân giả đi lại tốt	41
6.2.2.2	Không lắp được chân giả hoặc đi chân giả đau, khó	46
6.3	Mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả	
6.3.1	Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5 cm	31
6.3.2	Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5 cm	41
6.4	Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
6.4.1	Khớp giả chặt	21
6.4.2	Khớp giả lỏng	31
6.5	Mất đoạn xương mác hoặc tháo bỏ xương mác	11
6.6	Vết thương, chấn thương khớp gối dẫn đến hậu quả cứng khớp	
6.6.1	Tầm vận động từ 0° đến trên 125°	11
6.6.2	Tầm vận động từ 0° đến 90°	16
6.6.3	Tầm vận động từ 0° đến 45°	26
6.6.4	Cứng khớp tư thế 0°	36
6.7	Chấn thương cắt bỏ xương bánh chè làm hạn chế chức năng khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 6.6 trong bảng này	
6.8	Tổn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối	
6.8.1	Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 6.6 trong bảng này	
6.8.2	Cắt bỏ sụn chêm có biến chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 6.6 trong bảng này	

7	Bàn chân và khớp cổ chân	
7.1	Tháo khớp cổ chân một bên	45
7.2	Cắt bỏ nửa trước bàn chân (tháo khớp các xương bàn hay thủ thuật Lisfranc)	35
7.3	Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chỗ chống gót (thủ thuật Chopart, Ricard hay Pirogoff)	41
7.4	Chấn thương khớp cổ chân dẫn đến hậu quả cứng khớp	
7.4.1	Cứng khớp ở tư thế cơ năng (0°)	21
7.4.2	Cứng khớp ở tư thế bất lợi cho chức năng khớp cổ chân	31
7.5	Đứt gân gót (gân Achilles)	
7.5.1	Không nối lại kịp thời để cơ dóp co lại thành một cục, đi lại khó khăn	26
7.6	Cắt bỏ hoàn toàn xương gót	31
7.7	Cắt bỏ xương sên	26
7.8	Cắt bỏ mắt cá chân	
7.8.1	Mắt cá trong	15
7.8.2	Mắt cá ngoài	10
8	Ngón chân	
8.1	Cụt năm ngón chân	26
8.2	Cụt bốn ngón chân	
8.2.1	Cụt bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	16
8.2.2	Cụt bốn ngón I + II + III + IV (còn lại ngón út)	21
8.2.3	Cụt bốn ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV)	21
8.2.4	Cụt bốn ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	21
8.3	Cụt ba ngón chân	
8.3.1	Cụt ba ngón nhưng không mất ngón chân I	11
8.3.2	Cụt ba ngón trong đó có ngón chân I	16
8.4	Cụt hai ngón chân	
8.4.1	Cụt hai ngón III + IV hoặc hai ngón III + V hoặc hai ngón IV + V	6
8.4.2	Cụt ngón II và một ngón khác (trừ ngón chân I)	11
8.4.3	Cụt ngón chân I và một ngón khác	16
8.5	Cụt ngón chân I	11
8.6	Cụt một ngón chân khác	3
8.7	Cụt đốt ngoài của một ngón chân I (đầu ngón chân)	6
8.8	Cụt đốt ngoài của ngón chân khác (đầu ngón chân)	1
8.9	Cụt hai đốt ngoài của một ngón chân khác	2

8.10	Cứng khớp liên đốt ngón chân I	
8.10.1	Tư thế thuận	3
8.10.2	Tư thế bất lợi	7
8.11	Cứng khớp đốt - bàn của ngón chân I	7
8.12	Cứng khớp đốt - bàn hoặc các khớp liên đốt với nhau của một ngón chân khác	
8.12.1	Cứng ở tư thế thuận	1
8.12.2	Cứng ở tư thế bất lợi về chức năng	4
F	Tổn thương Phần mềm và Bỏng	
1	Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ	
1.1	Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng không ảnh hưởng đến điều tiết: cứ 5% diện tích cơ thể	3
1.2	Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11
1.3	Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ trên 3% diện tích cơ thể trở lên	16
1.4	Sẹo ở các vùng da hở khác diện tích trên 1% diện tích cơ thể gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ	2
2	Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng chức năng da, các cơ quan liên quan và thẩm mỹ	
2.1	Sẹo vùng Đầu - Mặt - Cổ	
2.1.1	Sẹo vùng da đầu có tóc	
2.1.1.1	Nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi vết sẹo dưới 2cm	3
2.1.1.2	Sẹo vùng da đầu đường kính trên 5cm hoặc nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi sẹo từ 2 đến 5cm	7
2.1.1.3	Lột hoặc bỏng nửa da đầu hoặc bỏng rộng hơn nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc sau chấn thương, kèm theo di chứng đau đầu	26
2.1.1.4	Lột da đầu toàn bộ hoặc vết thương bỏng rộng hơn nửa da đầu sẹo dính, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu	31
2.1.2	Sẹo vùng mặt	
2.1.2.1	Sẹo đường kính dưới 5cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ	11
2.1.2.2	Sẹo đường kính 5cm đến 10cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ	21
2.1.2.3	Sẹo đường kính trên 10cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ	31
2.1.3	Sẹo vùng cổ	
2.1.3.1	Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ	5
2.1.3.2	Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ	11
2.1.3.3	Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (sẹo dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa, quay cổ	21
2.2	Sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng: lồi, dính, co kéo, phì đại	
2.2.1	Diện tích sẹo từ 6% đến 8% diện tích cơ thể	11

2.2.2	Diện tích sẹo từ 9% đến 11% diện tích cơ thể	16
2.2.3	Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 12% đến 17% diện tích cơ thể	21
2.2.4	Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26
2.2.5	Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31
2.2.6	Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 36% diện tích cơ thể trở lên	46
G	Tổn thương cơ quan Thị giác	
1	Tổn thương một mắt ảnh hưởng đến thị lực	
1.1	Một mắt thị lực còn đến 1/10	35
1.2	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	10
2	Mù một mắt (mắt còn lại bình thường), nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu	41
3	Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả	51
4	Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cận cùng độ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ	55
5	Khuyết xương thành hốc mắt	11
H	Tổn thương Răng - Hàm - Mặt	
1	Xương hàm, gò má, cung tiếp và khớp thái dương - hàm	
1.1	Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	31
1.2	Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	
1.2.1	Cùng bên	41
1.2.2	Khác bên	51
1.3	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61
2	Răng (tính cho răng vĩnh viễn)	
2.1	Mất một răng	
2.1.1	Mất răng cửa, răng nanh (số 1,2,3)	2
2.1.2	Mất răng hàm nhỏ (số 4,5)	1
2.1.3	Mất răng hàm lớn số 7	2
2.1.4	Mất răng hàm lớn số 6	2
2.2	Mất từ 2 đến 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 55.1 Ghi chú: Nếu không lắp được răng giả tỷ lệ nhân đôi. Nếu đã lắp răng giả tỷ lệ tính bằng 50% mất răng	
2.3	Mất từ 8 đến 19 răng ở cả hai hàm	15
2.4	Mất toàn bộ một hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả hai hàm	21
2.5	Mất toàn bộ răng hai hàm	31
3	Khuyết hồng lớn ở xung quanh hốc miệng, tổn thương mũi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51

3	Lưỡi	
3.1	Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, ảnh hưởng đến ăn, nói	6
3.2	Mất một nửa đến hai phần ba lưỡi	31
3.3	Mất ba phần tư lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)	51
I	Tổn thương Tai - Mũi - Họng	
1	Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	70
2	Điếc 01 tai hoàn toàn, 01 tai điếc nặng	65
3	Điếc 02 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60
4	Điếc 1 tai hoàn toàn	15
5	Vết thương vành tai	
5.1	Mất một phần một vành tai hoặc sẹo co rúm một vành tai	5
5.2	Mất hoàn toàn một vành tai	16
5.3	Mất hoàn toàn hai vành tai	26
6	Sẹo chít hẹp ống tai	
6.1	Sẹo làm hẹp ống tai một bên (hạn chế âm thanh)	3
6.2	Sẹo làm hẹp ống tai hai bên	11
7	Mũi xoang	
7.1	Khuyết mũi	
7.1.1	Khuyết một phần mũi ảnh hưởng ít thẩm mỹ	5
7.1.2	Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da	11
7.1.3	Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da và sụn	21
7.1.4	Khuyết nửa mũi	31
7.1.5	Khuyết hoàn toàn mũi	41
7.2	Sẹo chít hẹp lỗ mũi (do chấn thương) ảnh hưởng đến thở	
7.2.1	Sẹo chít hẹp một lỗ mũi	6
7.2.2	Sẹo bít cả một lỗ mũi	16
7.2.3	Sẹo chít hẹp hai lỗ mũi, ảnh hưởng nhiều đến thở, ngủ	26
7.2.4	Sẹo bít hoàn toàn cả hai lỗ mũi phải thở bằng mồm	36
7.3	Rối loạn khứu giác một bên	
7.3.1	Mất khứu giác hoàn toàn một bên	11
7.4	Chấn thương xoang	
7.4.1	Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán	16
8	Họng	
8.1	Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng đến nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc)	11
8.2	Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng khó nuốt (khó nuốt chất lỏng)	26
8.3	Ăn qua ống thông dạ dày (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng	71

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Các trường hợp thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn được quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm này. Nguyên tắc áp dụng như sau:

- Trường hợp thương tật bộ phận vĩnh viễn không liệt kê trong bảng sẽ được chi trả theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với các trường hợp khác có trong bảng hoặc tham khảo Bảng 1 - Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27/9/2013.
- Trường hợp đa thương tật bộ phận vĩnh viễn thì tỷ lệ trả tiền bảo hiểm được tính theo nguyên tắc cộng lùi, cụ thể như sau:

$$\text{Tổng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm (\%)} = T1 + T2 + T3 + \dots + Tn.$$

Trong đó:

T1: Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm (%) của thương tật bộ phận vĩnh viễn thứ nhất.

T2: Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm (%) của thương tật bộ phận vĩnh viễn thứ 2.

$T2 = (100 - T1) \times \text{Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm (\%)} \text{ của thương tật bộ phận vĩnh viễn thứ 2 tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm} / 100\%$.

T3: Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm (%) của thương tật bộ phận vĩnh viễn thứ 3.

$T3 = (100 - T1 - T2) \times \text{Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm (\%)} \text{ của thương tật bộ phận vĩnh viễn thứ 3 tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm} / 100\%$.

Tn: Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm (%) của thương tật bộ phận vĩnh viễn thứ n.

$Tn = \{100 - T1 - T2 - \dots - T(n-1)\} \times \text{Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm (\%)} \text{ của thương tật bộ phận vĩnh viễn thứ n tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm} / 100\%$.

Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm được xác định trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm này hoặc Tỷ lệ tổn thương cơ thể quy định tại Bảng 1 - Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27/9/2013.

Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm là số nguyên, khi tính Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm chỉ lấy hàng thập phân đến một chữ số. Nếu chữ số hàng thập phân lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn số thành 01 đơn vị.

- Trường hợp đa thương tật bộ phận vĩnh viễn ở cùng cùng một chi, tổng số tiền chi trả cho các thương tật không được vượt quá số tiền chi trả cho mất chi đó.